

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Lắp đặt thang máy tại Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Lắp đặt thang máy tại Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8211/SXD-HĐXD ngày 28/12/2020 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Lắp đặt thang máy tại Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Lắp đặt thang máy tại Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Lắp đặt thang máy tại Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ 181 Hải Thượng Lãn Ông, phường Đông Vệ, Tp Thanh Hóa.

5. Quy mô đầu tư: Lắp đặt thang máy có tải trọng 450kg, 03 điểm dừng, với các giải pháp cụ thể như sau:

a) Giải pháp thiết kế hố Pit:

- Móng hố pít bằng BTCT, lót móng bằng đá 4x6cm, quét Flinkote chống thấm, Dán màng chống thấm gốc bitum dày 1.5mm hố pít.

- Hệ thống cột BTCT, mác 250, tường xây gạch, trát tường bằng VXM mác 75, bả ma tít và sơn tường.

- Vị trí cửa thang ốp gạch granite.

- Cửa đi ra ban công bằng cửa nhựa lõi thép gia cường.

- Vách kính khung nhôm bằng kính phản quang.

b) Thông số kỹ thuật thang máy:

- Ký Hiệu: P1

- Mã hiệu: Thang máy tải khách loại có phòng máy, hiệu Mitsubishi Nexiez MR - Loại không hộp số (Gearless) , động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu (PM Motor).

- Tải trọng: 450 kg (06 người)

- Tốc độ: 60 mpm (1.0 m/s)

- Số điểm dừng: 3

- Kích thước cabin: 1400/(Rộng) x 850/(Sâu) x 2200/(Cao)

- Kích thước cửa: 800/(Rộng) x 2100/(Cao)

- Kích thước hố thang: 1750/(Rộng) x 1400/(Sâu).

- PIT: 1450, OH: 4400.

- Bộ cứu hộ tự động khi mất điện nguồn (MELD).

- Vách và cửa phòng thang bằng: Inox sọc nhuyền.

- Cửa tầng và khung cửa tầng bằng: Inox sọc nhuyền.

- Loại cửa: CO - Hai cánh đóng mở tự động, mở ra từ trung tâm. Điều khiển bằng biến tần và vi xử lý Microprocessor.

6. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 1.973.242.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm bốn hai nghìn đồng*); trong đó:

- Chi phí xây dựng: 470.674.000 đồng;

- Chi phí thiết bị: 1.268.000.000 đồng;

- Chi phí quản lý dự án: 51.876.000 đồng;

- Chi phí tư vấn ĐTXD: 151.832.000 đồng;

- Chi phí khác: 11.323.000 đồng;

- Chi phí dự phòng: 19.537.000 đồng.

(*Chi tiết có phụ lục kèm theo*).

7. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp y tế năm 2021.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2020-2021.

9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

Điều 2. Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M12.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Dự án đầu tư xây dựng: Lắp đặt thang máy tại Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: Đồng.*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	Chi phí xây dựng		Theo bảng tổng hợp kinh phí	427.885.883	42.788.588	470.674.000	Gxd
II	Chi phí thiết bị		Theo chứng thư thẩm định giá	1.152.727.273	115.272.727	1.268.000.000	Gtb
III	Chi phí quản lý dự án	3,282%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	51.875.724		51.876.000	Gqlda
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			138.028.590	13.802.860	151.832.000	Gtv
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		Theo Quyết định số 4917/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	100.164.545	10.016.455	110.181.000	
2	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,258%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	2.000.000	200.000	2.200.000	
3	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,25%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	2.000.000	200.000	2.200.000	
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,432%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.848.467	184.847	2.033.000	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,367%	Gtb trước thuế x tỷ lệ	4.230.509	423.051	4.654.000	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	14.056.051	1.405.605	15.462.000	
7	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,844%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	9.729.018	972.902	10.702.000	
8	Chi phí thẩm định giá thiết bị		Tạm tính	3.000.000	300.000	3.300.000	
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.000.000	100.000	1.100.000	

V	Chi phí khác			11.323.458		11.323.000	Gk
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%	TMĐT x tỷ lệ x 50%	187.458		187.000	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,57%	TMĐT x tỷ lệ	11.136.000		11.136.000	
VI	Chi phí dự phòng					19.537.000	Gdp
	Dự phòng khối lượng phát sinh	1%	(I+II+III+IV+V) x tỷ lệ			19.537.000	
	Tổng cộng			1.781.840.928	171.864.175	1.973.242.000	Gxdct
	Làm tròn					1.973.242.000	

(Bảng chữ: Một tỷ, chín trăm bảy ba triệu hai trăm bốn hai nghìn đồng./.)